CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Thủ Đức, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304803601
Date: 2019.04.19 10:50:23 +07'00'

Mẫu CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340 /QĐ-SGDHCM ngày 19/8/2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 19 tháng 4 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức
- Mã chứng khoán: TDW
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, quận Thủ Đức, Tp.HCM
- Điện thoại: 08 3896 0240 Fax: 08 3896 0241
- Người thực hiện công bố thông tin: Hứa Trọng Nghi
- Chức vụ: Giám đốc.
- Loại thông tin công bố: ☑ định kỳ, ☐ bất thường, ☐ 24 giờ, ☐ theo yêu cầu.

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính quý I năm 2019.
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý I so với cùng kỳ năm 2018.

Lý do: Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/4/2019 tại đường dẫn www.capnuocthuduc.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

Hứa Trọng Nghi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Q.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số: B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**109.042.070.084**	**93.714.030.958**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**52.038.038.663**	**44.479.296.580**
1. Tiền	111		39.985.947.669	22.521.563.879
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.052.090.994	21.957.732.701
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**16.129.836.632**	**15.129.836.632**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	16.129.836.632	15.129.836.632
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**20.989.025.211**	**11.524.058.864**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		17.443.431.574	9.417.609.846
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.893.643.053	2.715.697.597
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		1.976.304.756	1.705.184.300
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.324.354.172)	(2.314.432.879)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**15.426.314.989**	**13.083.128.263**
1. Hàng tồn kho	141		15.460.150.655	13.116.963.929
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.458.854.589**	**9.497.710.619**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.190.100.000	3.313.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.206.558.419	5.122.514.449
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.062.196.170	1.062.196.170
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**252.233.206.442**	**259.393.490.649**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
II. Tài sản cố định	**220**		**234.963.670.956**	**246.399.695.657**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	234.025.519.317	245.056.173.749
- Nguyên giá	222		684.776.172.627	685.377.491.423
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(450.750.653.310)	(440.321.317.674)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	938.151.639	1.343.521.908
- Nguyên giá	228		6.493.234.441	6.493.234.441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.555.082.802)	(5.149.712.533)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14.881.504.930**	**11.074.016.360**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	14.881.504.930	11.074.016.360
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.388.030.556**	**1.919.778.632**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.388.030.556	1.919.778.632
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**361.275.276.526**	**353.107.521.607**
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**213.532.238.508**	**211.162.295.823**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**124.806.027.681**	**123.003.660.996**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	70.354.045.641	61.728.200.200
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.126.334.551	4.098.449.427
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.992.709.180	9.274.487.863
4. Phải trả người lao động	314		11.029.903.786	21.921.405.612
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		9.628.980.486	2.555.530.233
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		8.062.918.896	8.670.904.520
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	9.444.555.000	12.592.728.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		166.580.141	2.161.955.141
II. Nợ dài hạn	**330**		**88.726.210.827**	**88.158.634.827**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	938.635.000	938.635.000
2. Phải trả dài hạn khác	337		6.025.952.388	5.458.376.388
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	81.761.623.439	81.761.623.439
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**147.743.038.018**	**141.945.225.784**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**147.743.038.018**	**141.945.225.784**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		33.032.255.197	32.882.063.851
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29.710.782.821	24.063.161.933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		24.063.161.933	9.799.466.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		5.647.620.888	14.263.695.156
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**361.275.276.526**	**353.107.521.607**

Ngày 16 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ngọc Lành	NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH	HỨA TRỌNG NGHI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Q.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		200.183.827.920	182.564.584.989	200.183.827.920	182.564.584.989
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		107.421.640	33.344.575	107.421.640	33.344.575
+ Giảm giá	02B		54.260.340	20.053.775	54.260.340	20.053.775
+ Hàng bán bị trả lại	02C		53.161.300	13.290.800	53.161.300	13.290.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	**10**	**VI.3**	**200.076.406.280**	**182.531.240.414**	**200.076.406.280**	**182.531.240.414**
4. Giá vốn hàng bán	11		136.814.918.585	118.176.584.841	136.814.918.585	118.176.584.841
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**63.261.487.695**	**64.354.655.573**	**63.261.487.695**	**64.354.655.573**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		358.210.398	228.613.539	358.210.398	228.613.539
7. Chi phí tài chính	22		1.911.281.834	2.440.836.758	1.911.281.834	2.440.836.758
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.911.281.834	2.440.836.758	1.911.281.834	2.440.836.758
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	41.725.434.920	42.969.166.579	41.725.434.920	42.969.166.579
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	13.018.198.531	10.347.248.790	13.018.198.531	10.347.248.790
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**6.964.782.808**	**8.826.016.985**	**6.964.782.808**	**8.826.016.985**
11. Thu nhập khác	31		133.831.656	320.880.754	133.831.656	320.880.754
12. Chi phí khác	32		24.538.354	108.097.166	24.538.354	108.097.166
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**109.293.302**	**212.783.588**	**109.293.302**	**212.783.588**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**7.074.076.110**	**9.038.800.573**	**7.074.076.110**	**9.038.800.573**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.276.263.876	1.595.405.793	1.276.263.876	1.595.405.793
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi	51A		150.191.346	223.994.321	150.191.346	223.994.321
- Thuế TNDN phải nộp	51B		1.276.263.876	1.595.405.793	1.276.263.876	1.595.405.793
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**5.797.812.234**	**7.443.394.780**	**5.797.812.234**	**7.443.394.780**

Ngày 16 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Ngọc Lành	NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH	HỨA TRỌNG NGHI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 08 Không Tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B02 -DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		LK từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(2)	(3)	(4)
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		200.183.827.920	182.564.584.989	200.183.827.920	182.564.584.989
	Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			*199.059.722.560*	*181.099.064.009*	*199.059.722.560*	*181.099.064.009*
	- Gắn đồng hồ nước			*957.602.173*	*1.354.320.142*	*957.602.173*	*1.354.320.142*
	- Khác (đóng mở nước + khác)			*166.503.187*	*111.200.838*	*166.503.187*	*111.200.838*
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		107.421.640	33.344.575	107.421.640	33.344.575
	- Chiết khấu thương mại						
	- Giảm giá hàng bán			54.260.340	20.053.775	54.260.340	20.053.775
	Nước			*54.260.340*	*630.800*	*54.260.340*	*630.800*
	ĐHN + khác			*0*	*19.422.975*	*0*	*19.422.975*
	- Hàng bán bị trả lại			53.161.300	13.290.800	53.161.300	13.290.800
	Nước			*53.161.300*	*13.290.800*	*53.161.300*	*13.290.800*
	ĐHN + khác			*0*		*0*	*0*
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK			0	0	0	
3.	***Doanh thu thuần (10=01-03)***	***10***	**VI.3**	***200.076.406.280***	***182.531.240.414***	***200.076.406.280***	***182.531.240.414***
	Trong đó : - Nước sạch			*198.952.300.920*	*181.085.142.409*	*198.952.300.920*	*181.085.142.409*
	- Gắn đồng hồ nước			*1.124.105.360*	*1.446.098.005*	*1.124.105.360*	*1.446.098.005*
4.	**Giá vốn hàng bán**	**11**		**136.814.918.585**	**118.176.584.841**	**136.814.918.585**	**118.176.584.841**
	Trong đó : - Nước sạch			*136.336.191.810*	*117.713.822.414*	*136.336.191.810*	*117.713.822.414*
	- Gắn đồng hồ nước+ Khác			*478.726.775*	*462.762.427*	*478.726.775*	*462.762.427*
5.	***Lợi nhuận gộp (20=10-11)***	***20***		**63.261.487.695**	**64.354.655.573**	**63.261.487.695**	**64.354.655.573**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21		358.210.398	228.613.539	358.210.398	228.613.539
7.	Chi phí tài chính	22		1.911.281.834	2.440.836.758	1.911.281.834	2.440.836.758
	- Trong đó: Lãi vay phải trả	*23*		*1.911.281.834*	*2.440.836.758*	*1.911.281.834*	*2.440.836.758*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.9.b	41.725.434.920	42.969.166.579	41.725.434.920	42.969.166.579
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9.a	13.018.198.531	10.347.248.790	13.018.198.531	10.347.248.790
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**6.964.782.808**	**8.826.016.985**	**6.964.782.808**	**8.826.016.985**
11.	Thu nhập khác	31		133.831.656	320.880.754	133.831.656	320.880.754
12.	Chi phí khác	32		24.538.354	108.097.166	24.538.354	108.097.166
13.	***Lợi nhuận khác (40=31-32)***	***40***		***109.293.302***	***212.783.588***	***109.293.302***	***212.783.588***
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**7.074.076.110**	**9.038.800.573**	**7.074.076.110**	**9.038.800.573**
	Trong đó : - Nước sạch			*7.872.475.659*	*10.054.904.626*	*7.872.475.659*	*10.054.904.626*
	- Gắn đồng hồ nước + khác			*645.378.585*	*983.335.578*	*645.378.585*	*983.335.578*
	- Lợi nhuận tài chính			*(1.553.071.436)*	*(2.212.223.219)*	*(1.553.071.436)*	*(2.212.223.219)*
	- Lợi nhuận khác			*109.293.302*	*212.783.588*	*109.293.302*	*212.783.588*
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.11	**1.276.263.876**	**1.595.405.793**	**1.276.263.876**	**1.595.405.793**
	- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			*150.191.346*	*223.994.321*	*150.191.346*	*223.994.321*
	- Thuế TNDN phải nộp (10%)			*150.191.347*	*223.994.322*	*150.191.347*	*223.994.322*
	- Thuế TNDN phải nộp (20%)			*1.126.072.529*	*1.371.411.471*	*1.126.072.529*	*1.371.411.471*
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17.	**Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)**	**60**		**5.797.812.234**	**7.443.394.780**	**5.797.812.234**	**7.443.394.780**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Tổng doanh thu			200.568.448.334	183.080.734.707	200.568.448.334	183.080.734.707
Tổng chi phí			193.494.372.224	174.041.934.134	193.494.372.224	174.041.934.134
Tổng chi phí -nước sạch			191.079.825.261	171.030.237.783	191.079.825.261	171.030.237.783
LNST ưu đãi			5.647.620.888	7.219.400.459	5.647.620.888	7.219.400.459

PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

STT	Chỉ tiêu	Mã số	QUÝ I NĂM 2019	QUÝ I NĂM 2018
1.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	a	**7.074.076.110**	**9.038.800.573**
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động chính (*LN tài chính bị lỗ được trừ vào hoạt động chính*)	a1	*6.964.782.808*	*8.826.016.985*
-	Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khác	a2	*109.293.302*	*212.783.588*
2.	**Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:**	b	***58.200.000***	***58.200.000***
-	Điều chỉnh giảm lợi nhuận năm trước (nếu có)	b1	0	0
-	Chi phí không được trừ	b2	*58.200.000*	*58.200.000*
3.	**Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch**	c = d/e	**21,39%**	**25,21%**
3.1	Tổng nguyên giá TSCĐ được ưu đãi đầu tư	d	166.193.561.206	168.095.889.051
3.2	Tổng nguyên giá TSCĐ tham gia hoạt động kinh doanh đến ngày 31/03/2019	e	777.125.013.405	666.713.487.321
	Nguyên giá TSCĐ Hữu hình		684.776.172.627	666.713.487.321
	Nguyên giá TSCĐ vô hình		6.493.234.441	
	TSCĐ thuê hoạt động từ Tổng Công ty		85.855.606.337	
4.	**Tổng Thu nhập chịu thuế TNDN**	f = (a +b)	**7.132.276.110**	**9.097.000.573**
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$f_1 = c \times (a_1 + b)$	*1.501.913.467*	*2.239.943.216*
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$f_2 = (a_1 + b_1 - f_1)$	*5.521.069.341*	*6.644.273.769*
	Hoạt động kinh doanh khác	$f_3 = f - f_1 - f_2$	*109.293.302*	*212.783.588*
5.	Chuyển lỗ			
6.	Thu nhập được miễn thuế TNDN			
7.	**Thuế suất thuế TNDN**			
	Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi		*10%*	*10%*
	Thuế suất thuế TNDN phổ thông		*20%*	*20%*
8.	**Tổng thuế TNDN phải nộp**	$h = (h_1 + h_2 + h_3)$	**1.276.263.876**	**1.595.405.793**
	Hoạt động kinh doanh nước được ưu đãi thuế TNDN	$h_1 = f_1 \times 10\%$	150.191.347	223.994.322
	Hoạt động kinh doanh nước không được ưu đãi thuế TNDN	$h_2 = f_2 \times 20\%$	1.104.213.869	1.328.854.753
	Hoạt động kinh doanh khác	$h_3 = f_3 \times 20\%$	21.858.660	42.556.718
9.	**Tổng thuế TNDN ưu đãi 10% từ hoạt động chính**	$k = (f_1 \times 20\% - h_1)$	**150.191.346**	**223.994.321**
10.	**Tổng thuế TNDN tính theo thuế suất thuế TNDN phổ thông**	= f x 20%	**1.426.455.222**	**1.819.400.114**

Lập, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Lành	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Hứa Trọng Nghi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Q.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**7.074.076.110**	**9.038.800.573**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.975.686.721	16.048.937.489
- Các khoản dự phòng	03		9.921.293	166.540.783
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(358.210.398)	(216.713.771)
- Chi phí lãi vay	06		1.911.281.834	2.440.836.758
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**21.612.755.560**	**27.478.401.832**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.484.626.454)	(2.803.072.860)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.343.186.726)	(1.916.602.058)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18.461.619.259	10.082.390.231
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		654.648.076	2.431.465.178
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.917.764.666)	(2.422.626.733)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.250.058.723)	(2.320.685.048)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		840.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.996.215.000)	(1.996.791.397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**27.738.011.326**	**28.532.479.145**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.315.001.485)	(20.404.253.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.905.242	116.285.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(17.031.096.243)**	**(20.287.967.753)**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.717.871.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.148.173.000)	(3.968.067.561)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.148.173.000)**	**3.749.804.241**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.558.742.083**	**11.994.315.633**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**44.479.296.580**	**30.748.981.561**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**52.038.038.663**	**42.743.297.194**

Ngày 16 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Ngọc Lành	NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH	HỨA TRỌNG NGHI

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 8 Khổng Tử, P.Bình Thọ, Q.Thủ Đức, TP HCM

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		222.719.942.173	205.611.909.677
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(138.678.298.883)	(126.150.753.109)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28.222.637.965)	(25.263.086.564)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.917.764.666)	(2.422.626.733)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.250.058.723)	(2.320.685.048)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.676.121.504	1.725.691.052
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(27.589.292.114)	(22.647.970.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**27.738.011.326**	**28.532.479.145**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.315.001.485)	(20.404.253.673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		283.905.242	116.285.920
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(17.031.096.243)**	**(20.287.967.753)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			7.717.871.802
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.148.173.000)	(3.968.067.561)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(3.148.173.000)**	**3.749.804.241**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**7.558.742.083**	**11.994.315.633**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**44.479.296.580**	**30.748.981.561**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**52.038.038.663**	**42.743.297.194**

Ngày 16 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
		(Ký, họ tên, đóng dấu)
Nguyễn Thị Ngọc Lành	NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH	HỒ TRỌNG NGHI

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
Số 08 Khổng tử, P. Bình Thọ, Q. Thủ Đức, TP.HCM
Mã Số Thuế: 0304 803 601

Mẫu số B09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2019 ĐẾN 31/03/2019

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại

3- Ngành nghề kinh doanh:

Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn).

Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng).

Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12

2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, ...

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDCB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/03/2019, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.363.727	41.632.717
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	39.984.583.942	22.479.931.162
- Các khoản tương đương tiền	12.052.090.994	21.957.732.701
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*7.052.090.994*	*6.957.732.701*
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Chợ Lớn	*5.000.000.000*	*15.000.000.000*
Cộng	**52.038.038.663**	**44.479.296.580**

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*11.129.836.632*	*11.129.836.632*
+ Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam - Chi Nhánh Chợ Lớn	*5.000.000.000*	*4.000.000.000*
Cộng (a):	**16.129.836.632**	**15.129.836.632**

(*) Tại ngày 31/03/2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

3- Phải thu của khách hàng:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	**17.443.431.574**	**9.417.609.846**
+ Tiền nước:	16.516.143.676	8.294.700.448
+ Tiền gắn ĐHN, khác:	927.287.898	1.122.909.398
Trong đó:		
Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	324.844.522	324.844.522
Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	*277.561.525*	*277.561.525*
Công ty CP Đại Hải	*142.989.485*	*142.989.485*
Tổng Công Ty XD Trường Sơn CN Phía Nam	*60.097.478*	*60.097.478*
Công ty TNHH MTV An Phú	-	193.626.500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	**17.443.431.574**	**9.417.609.846**
c) Người mua là các bên liên quan		
+ Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	**277.561.525**	**277.561.525**

4- Trả trước cho người bán:

a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Công ty CP XD-TM Hồng Đức	603.689.934	-
+ Công ty TNHH Bảo Phú Nam	417.341.472	937.516.023
+ Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	431.496.788	431.496.788
+ Công ty TNHH Hoa Nam	410.235.472	410.235.472
+ Công ty CP TV XD Tín Hưng	332.273.421	-
+ Trung Tâm Công Nghệ Thông Tin Địa Lý	142.025.297	142.025.297
+ Công ty CP Tư Vấn Công trình Giao thông Công Chánh	139.223.027	-
+ Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Khác	1.388.147.855	765.214.230
Cộng (a):	**3.893.643.053**	**2.715.697.597**
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	**3.893.643.053**	**2.715.697.597**

c) Người bán là các bên liên quan

+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước	29.209.787	29.209.787
+ Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	-	50.000.000
+ Công ty CP Tư Vấn Công trình Giao thông Công Chánh	139.223.027	-

5- Phải thu khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản chi hộ: Tổng Cty Cấp Nước Sài Gòn	69.216.400	169.233.100
- Tạm ứng cho người lao động mua hàng hóa, dịch vụ:	177.700.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	576.459.665	502.154.509
- Cho mượn vật tư	38.264.086	38.264.086
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	401.400.000	401.400.000
- Phải thu khác	713.264.605	594.132.605
Cộng (a)	**1.976.304.756**	**1.705.184.300**
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	**1.976.304.756**	**1.705.184.300**

6- Nợ xấu:

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Nước sạch	2.977.129.418	2.928.141.773
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác	637.027.709	832.649.209
Cộng	**3.614.157.127**	**3.760.790.982**
- Dự phòng phải thu khó đòi:	**(2.324.354.172)**	**(2.314.432.879)**
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.289.802.955	1.446.358.103

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ 30/06/2016	Thu hồi	Số dư 31/03/2019
+ Nước sạch	(2.240.359.690)	271.948.205	(1.968.411.485)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gắn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(47.395.022)
Cộng	**(2.306.860.048)**	**272.348.205**	**(2.034.511.843)**

7- Hàng tồn kho	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Nguyên liệu, vật liệu	13.627.172.050	11.282.955.324
- Công cụ, dụng cụ	23.545.000	24.575.000
- Chi phí SX, KD dở dang ngắn hạn:	1.809.433.605	1.809.433.605
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**15.460.150.655**	**13.116.963.929**
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	**15.426.314.989**	**13.083.128.263**

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 33.835.666 đồng

- Nguyên nhân hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Đồng hồ nước 250 ly bị hư, lưới lược bị nứt.

8- Tài sản dở dang dài hạn:	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ	*800.000*	*800.000*
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	**9.022.075.114**	**5.818.763.703**
+ Di dời TOCN trên XLHN phía phải đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến đường 546	2.399.758.754	2.399.758.754
+ Di dời ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q.9 đến ngã 4 Thủ Đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG Q. TĐ	*1.847.509.360*	*1.847.509.360*
+ PTMLCN khu vực Q9 ĐỢT 2	1.522.397.034	1.500.000
+ Công trình khác	*3.252.409.966*	*1.569.995.589*
- Công trình sữa chữa ống mục	**5.858.629.816**	**5.254.452.657**
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lề phải (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức), Q. TĐ	*2.175.296.040*	*2.175.296.040*
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 đường Võ Văn Ngân lề trái (từ ngã tư Thủ Đức đến vòng xoay chợ Thủ Đức) Q. TĐ	*1.489.783.924*	*1.489.783.924*
+ Cải tạo nâng cấp tuyến ống cấp 3 trên lề trái đường Đặng Văn Bi (Nguyễn Văn Bá đến Võ Văn Ngân) Q. TĐ	*1.355.480.413*	*1.278.892.961*
+ SCOM các hẻm P.Linh Đông-Tam Bình-Tam Phú-QTĐ	*801.263.695*	*273.673.988*
+ Các Công trình khác	*41.305.744*	*41.305.744*
Cộng	**14.881.504.930**	**11.074.016.360**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	**2.645.582.472**	**28.014.476.909**	**649.922.332.557**	**4.795.099.485**	**685.377.491.423**
- Mua trong năm			1.057.272.727	406.790.000	1.464.062.727
- Đầu tư XDCB HT		75.599.293			75.599.293
-Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác			(2.140.980.816)		(2.140.980.816)
Số dư cuối năm	**2.645.582.472**	**28.090.076.202**	**648.838.624.468**	**5.201.889.485**	**684.776.172.627**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	**2.213.619.437**	**16.339.620.806**	**418.657.344.875**	**3.110.732.556**	**440.321.317.674**
- Khấu hao trong năm	28.742.061	1.196.610.369	11.232.140.960	112.823.062	12.570.316.452
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(2.140.980.816)		(2.140.980.816)
Số dư cuối năm	**2.242.361.498**	**17.536.231.175**	**427.748.505.019**	**3.223.555.618**	**450.750.653.310**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	431.963.035	11.674.856.103	231.264.987.682	1.684.366.929	245.056.173.749
- Tại ngày cuối năm	**403.220.974**	**10.553.845.027**	**221.090.119.449**	**1.978.333.867**	**234.025.519.317**

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 232.216.191.514 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 54.790.741.386 đồng.

* Tài sản giảm do di dời bồi thường đường ống cấp nước, sửa chữa ống mục.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình					
Số dư đầu năm	-	-	**6.493.234.441**	-	**6.493.234.441**
- Mua trong năm	-	-	-		-
- Thanh lý trong năm	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	**6.493.234.441**		**6.493.234.441**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	-	-	**5.149.712.533**		**5.149.712.533**
- Khấu hao trong năm	-	-	405.370.269		405.370.269
- Thanh lý trong năm	-	-	-		-
Số dư cuối năm	-	-	**5.555.082.802**		**5.555.082.802**
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình					
- Tại ngày đầu năm	-	-	1.343.521.908		1.343.521.908
- Tại ngày cuối năm	-	-	**938.151.639**		**938.151.639**

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm GIS và các phần mềm quản lý khác, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.636.447.566 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**2.190.100.000**	**3.313.000.000**
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	2.190.100.000	3.313.000.000
b) Dài hạn:	**2.388.030.556**	**1.919.778.632**
- Chi phí CCDC chờ phân bổ	2.388.030.556	1.881.142.272
- Chi phí trả trước khác	-	38.636.360
Cộng	**4.578.130.556**	**5.232.778.632**

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	**9.444.555.000**	**12.592.728.000**
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	5.961.915.000	7.949.208.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	2.265.000.000	3.020.000.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	1.217.640.000	1.623.520.000
b) Vay dài hạn	**81.761.623.439**	**81.761.623.439**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	-	-
- Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	49.327.720.571	49.327.720.571
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương	21.069.112.266	21.069.112.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	11.364.790.602	11.364.790.602
Cộng (a+b):	**91.206.178.439**	**94.354.351.439**

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông Thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo các hợp đồng vay từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank. Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/03/2019 là: 8,225%.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần (nay gọi là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Tân Bình Dương) theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất cho vay tại thời điểm 31/03/2019 là: 8,225%.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**70.354.045.641**	**61.728.200.200**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV (*)	61.773.317.729	40.353.296.410
- Công ty Cổ Phần KT Hùng Việt	1.183.660.500	344.080.000
- Công ty TNHH ĐT-XD Cấp Thoát Nước & Môi Trường WASEEN	987.822.236	987.822.236
- Công ty CP Thiên Đại Phát	925.608.651	1.246.081.331
- Công ty TNHH hóa nhựa Đệ Nhất	758.022.830	2.896.545.103
- Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	738.726.444	2.481.349.154
- Công ty CP Tư Vấn & ĐT Đô Thị Việt	31.350.000	4.146.475.443
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	-	2.279.432.849
- Các đối tượng khác	3.955.537.251	6.993.117.674
b) Dài hạn	**938.635.000**	**938.635.000**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	938.635.000	938.635.000
Cộng (a) + (b):	**71.292.680.641**	**62.666.835.200**
c) Người bán là các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	62.711.952.729	41.291.931.410
- Công ty CP Tư Vấn Công trình Giao thông Công Chánh	-	18.857.067
- Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	-	62.650.000
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	65.131.000	51.634.000
(*) Tổng nợ phải trả tiền Tổng Công ty bao gồm:		
- Nợ phải trả tiền mua vật tư đồng hồ nước		2.128.671.600
- Nợ phải trả tiền nước kỳ 03/2019 theo giá cũ (5.021,99 đ/m^3)		43.117.756.544
- Công ty đã tạm ghi nhận nợ phải trả:		16.526.889.585
Trong đó:		
+ Khoản chênh lệch giá trị mua sỉ nước sạch từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn giữa đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017 (5.080,81 đồng/m^3) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m^3):		5.546.470.875
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính năm 2018 (5.101,04 đồng/m^3) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m^3):		8.267.404.888
+ Khoản chênh lệch giá trị mua nước sạch giữa đơn giá tạm tính quý 01 năm 2019 (5.120,6 đồng/m^3) và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2016 (5.021,99 đồng/m^3):		2.713.013.822

- Đơn giá mua sỉ nước sạch bình quân tạm tính áp dụng cho năm 2017, năm 2018 và đơn giá mua sỉ nước sạch năm 2019 chưa được Hội Đồng Quản trị Công ty thông qua.

14- Người mua trả tiền trước:	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	**6.126.334.551**	**4.098.449.427**
- Tiền nước (*)	4.562.580.633	2.950.077.463
- Tiền gắn ĐHN + DV khác	1.563.753.918	1.148.371.964
+ Ban QLDA 1547	*95.316.680*	*95.316.680*
+ Khách hàng khác	*1.468.437.238*	*1.053.055.284*
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:		-
Cộng (a)+(b):	**6.126.334.551**	**4.098.449.427**

(*) Bao gồm khách hàng thanh toán tiền sử dụng nước nhưng Đội quản lý ghi - thu đồng hồ nước chưa giải trách hoá đơn.

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	Đầu năm		Phải nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT	-	(1.062.196.170)				(1.062.196.170)
- Thuế TNDN	1.241.913.820		1.276.263.876	(1.250.058.723)	1.268.118.973	
- Phí bảo vệ môi trường	7.263.223.515		18.332.885.150	(17.545.861.343)	8.050.247.322	
- Thuế TNCN	54.219.574		1.862.422.815	(1.344.173.780)	572.468.609	
- Tiền thuê đất	689.004.350		528.495.199	(1.115.625.273)	101.874.276	
- Thuế, phí phải nộp khác	26.126.604		3.000.000	(29.126.604)	-	
Cộng	**9.274.487.863**	**(1.062.196.170)**	**22.003.067.040**	**(21.284.845.723)**	**9.992.709.180**	**(1.062.196.170)**

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**9.628.980.486**	**2.555.530.233**
- Chi phí lãi vay phải trả	188.189.200	194.672.032
- Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN	1.326.214.793	-
- Chi phí thuê tài sản	3.027.882.798	1.083.682.788
- Chi phí thay ĐHN	1.557.848.000	-
- Chi phí khác	3.528.845.695	1.277.175.413
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	**9.628.980.486**	**2.555.530.233**

17- Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	171.829.239	87.384.753
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.493.344.564	7.684.210.378
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	199.980.870	199.980.870
- Phí bảo vệ môi trường được hưởng	178.864.223	698.874.244
- Phải trả khác	18.900.000	454.275
Cộng (a):	**8.062.918.896**	**8.670.904.520**
b) Dài hạn (*):		
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM	1.001.126.841	1.001.126.841
+ Ban Giải Phóng Mặt Bằng Quận Thủ Đức	3.023.648.019	3.023.648.019
+ Ban Quản Lý ĐT XD CT Q.Thủ Đức	567.576.000	-
+ Tổng Công ty Cơ Khí Sài Gòn	98.288.710	98.288.710
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2	1.335.312.818	1.335.312.818
Cộng (b):	**6.025.952.388**	**5.458.376.388**
Cộng (a+b):	**14.088.871.284**	**14.129.280.908**

(*): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi tăng thu nhập khác khi thực hiện di dời bàn giao mặt bằng.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Lợi nhuận sau thuế chưa PP**	**...**	**Cộng**
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	**85.000.000.000**	**32.537.999.871**	**23.188.066.777**		**140.726.066.648**
- Lãi trong năm trước			14.607.759.136		14.607.759.136
- Tăng khác		344.063.980			344.063.980
- Giảm khác			(13.732.663.980)		(13.732.663.980)
Số dư đầu năm nay	**85.000.000.000**	**32.882.063.851**	**24.063.161.933**	**0**	**141.945.225.784**
- Lãi trong kỳ này			5.797.812.234		5.797.812.234
- Tăng khác		150.191.346			150.191.346
- Giảm khác			(150.191.346)		(150.191.346)
Số dư cuối kỳ này	**85.000.000.000**	**33.032.255.197**	**29.710.782.821**	**0**	**147.743.038.018**

* Lợi nhuận chưa phân phối giảm do trong kỳ Công ty kết chuyển 10% thuế TNDN được ưu đãi sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 150.191.346 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	37.547.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	4.102.800.000
Cộng:	**85.000.000.000**	**85.000.000.000**

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	33.032.255.197	32.882.063.851
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	29.710.782.821	24.063.161.933
+ Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*24.063.161.933*	*9.799.466.777*
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	*5.647.620.888*	*14.263.695.156*

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	85.855.606.337	85.855.606.337

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng. Năm 2019, Công ty và Tổng Công ty đang thương thảo ký hợp đồng thuê tài sản. Do đó, Công ty đang tạm tính giá thuê tài sản theo dự thảo Hợp đồng thuê năm 2019 với tổng giá trị tài sản thuê là 85.855.606.337 đồng.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

	Qúy 01 Năm 2019	Qúy 01 Năm 2018
1 -Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	199.059.722.560	181.099.064.009
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.124.105.360	1.465.520.980
Cộng	**200.183.827.920**	**182.564.584.989**
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
- Giảm giá hàng bán	54.260.340	20.053.775
+ Nước	*54.260.340*	*630.800*
+ Đồng hồ nước + dịch vụ khác		*19.422.975*
- Hàng bán bị trả lại *(Nước)*	53.161.300	13.290.800
Cộng	**107.421.640**	**33.344.575**
3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):		
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	198.952.300.920	181.085.142.409
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.124.105.360	1.446.098.005
Cộng	**200.076.406.280**	**182.531.240.414**
4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
+ Giá vốn nước sạch	136.336.191.810	117.713.822.414
+ Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác	478.726.775	462.762.427
Cộng	**136.814.918.585**	**118.176.584.841**
5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	358.210.398	228.613.539
Cộng	**358.210.398**	**228.613.539**
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay ngân hàng	1.911.281.834	2.081.458.691
- Lãi tiền vay Tổng Công ty	-	359.378.067
Cộng	**1.911.281.834**	**2.440.836.758**
7 - Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN	-	295.313.202
- Nhượng vật tư	18.885.741	-
- Bán hồ sơ mời thầu	35.454.549	4.545.455
- Kiểm định ĐHN	13.088.317	14.674.274
- Khác: (bấm chì, dò bể, khác…)	66.403.049	6.347.823
Cộng	**133.831.656**	**320.880.754**

8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Qúy 01 Năm 2019	Qúy 01 Năm 2018
- Chi phí bít hủy, di dời hệ thống cấp nước	-	86.701.414
- Chi phí thanh lý, nhượng vật tư	18.375.805	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ	-	11.899.768
- Chi phí kiểm định ĐHN	6.075.380	9.495.984
- Khác	87.169	-
Cộng	**24.538.354**	**108.097.166**

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.952.714.623	3.308.136.290
- Chi phí đồ dùng văn phòng	389.261.687	234.366.093
- Chi phí khấu hao	355.182.943	375.912.712
- Chi phí dự phòng	9.921.293	166.540.783
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.196.839.929	1.046.905.549
- Chi phí quản lý khác	7.114.278.056	5.215.387.363
	13.018.198.531	**10.347.248.790**
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:		
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	17.976.152.845	15.587.162.114
- Chi phí khấu hao	12.620.503.778	15.673.024.777
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	182.815.164	235.229.930
- Chi phí gắn ĐHN miễn phí	4.224.874.422	4.722.196.500
- Chi phí thuê tài sản	3.027.882.799	3.103.512.338
- Chi phí sửa bể	886.475.912	861.187.281
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	2.351.387.903	2.434.092.343
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	14.034.406	15.253.891
- Chi phí bán hàng khác	441.307.691	337.507.405
	41.725.434.920	**42.969.166.579**
Cộng (a+b):	**54.743.633.451**	**53.316.415.369**

10- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	**143.423.743.894**	123.850.126.106
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	136.336.191.810	117.713.822.414
+ Nguyên liệu gắn, dời ĐHN (vốn KH)	478.726.775	460.352.482
+ Nguyên liệu gắn ĐHN miễn phí	3.710.235.422	2.655.137.031
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ, di dời ĐHN	2.365.422.309	2.449.346.234
+ Vật liệu sửa bể	533.167.578	571.467.945
- Chi phí nhân công	**21.928.867.468**	**18.895.298.404**
+ Lương người lao động	20.094.779.040	17.172.506.340
+ Các khoản trích theo lương	1.834.088.428	1.722.792.064

	Qúy 01 Năm 2019	Qúy 01 Năm 2018
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	**12.975.686.721**	**16.048.937.489**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**4.578.031.062**	**4.441.625.573**
+ Điện, nước, điện thoại	367.980.293	180.995.738
+ Sữa chữa nhỏ, bảo trì	61.912.817	199.180.511
+ Nhiên liệu	577.279.761	484.534.763
+ Thuê tài sản hoạt động	3.027.882.799	3.103.512.338
+ Chi phí thuê ngoài gắn ĐHN		(1.061.655)
+ Chi phí mua ngoài khác	542.975.392	474.463.878
- Chi phí khác bằng tiền	**8.652.222.891**	**8.257.012.638**
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.122.900.000	1.063.800.000
+ Chi phí dự phòng	9.921.293	166.540.783
+ Tiền ăn giữa ca	1.123.020.000	951.440.000
+ Khác	6.396.381.598	6.075.231.855
Cộng	**191.558.552.036**	**171.493.000.210**

11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Qúy 01 Năm 2019	Qúy 01 Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**7.074.076.110**	**9.038.800.573**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	58.200.000	58.200.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	**7.132.276.110**	**9.097.000.573**
Trong đó:		
+ Thu nhập chịu thuế 10%	1.501.913.467	2.239.943.216
+ Thu nhập chịu thuế 20%	5.630.362.643	6.857.057.357
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	**1.426.455.222**	**1.819.400.114**
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 10% trong kỳ	150.191.346	223.994.321
+ Thuế TNDN phải nộp	1.276.263.876	1.595.405.793
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	**1.276.263.876**	**1.595.405.793**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan	*Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019*	*Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018*
- Mua hàng từ các bên liên quan:	**141.274.254.677**	**120.200.193.915**
+ Mua si nước sạch theo đơn giá 5.021,99 đ/m^3	133.641.622.223	114.489.233.850
+ Phần bổ sung giữa Mua si nước sạch theo giá tạm tính năm 2018 và đơn giá 2016	2.624.139.089	2.248.069.660
+ Mua vật tư	1.935.156.000	-
+ Thuê tài sản	3.027.882.799	3.103.512.338
+ Lãi vay	-	359.378.067
+ Khác	45.454.545	-

Số dư với các bên liên quan	*Tại 31/03/2019*	*Tại 01/01/2019*
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	277.561.525	277.561.525
- Trả trước cho người bán	-	50.000.000
- Phải thu khác	69.216.400	169.233.100
- Phải trả người bán dài hạn (nhượng tài sản)	938.635.000	938.635.000
- Phải trả người bán ngắn hạn	61.773.317.729	40.353.296.410

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 01 năm 2019, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	199.059.722.560	1.124.105.360	200.183.827.920
Giảm trừ doanh thu	107.421.640	-	107.421.640
Doanh thu thuần	**198.952.300.920**	**1.124.105.360**	**200.076.406.280**
Giá vốn	136.336.191.810	478.726.775	136.814.918.585
Lợi nhuận gộp	**62.616.109.110**	**645.378.585**	**63.261.487.695**
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	99,44%	0,56%	100%
- Lợi nhuận gộp	98,98%	1,02%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

a- Doanh thu:

Nội dung	Qúy 01 Năm 2019	Qúy 01 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	**21.553.150,59**	**19.864.341,97**	**1.688.808,62**	**8,50%**
+ Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	21.502.895,00	19.800.092,00	1.702.803,00	8,60%
+ Sản lượng súc xả, xe bồn, truy thu (m^3)	50.255,59	64.249,97	(13.994,38)	-21,78%
Doanh thu thuần	**200.076.406.280**	**182.531.240.414**	**17.545.165.866**	**9,61%**
+ Nước	198.952.300.920	181.085.142.409	17.867.158.511	9,87%
+ Gắn ĐHN và Dịch vụ khác	1.124.105.360	1.446.098.005	(321.992.645)	-22,27%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần: 200,08 tỷ đồng, tăng 17,55 tỷ đồng (+ 9,61%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Doanh thu nước sạch tăng 17,87 tỷ đồng (+ 9,87%) do sản lượng tiêu thụ tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước.

+ Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác giảm 321,99 triệu đồng.

b- Giá vốn hàng bán:

STT	Nội dung	Qúy 01 Năm 2019	Qúy 01 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	B	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
1	**Sản lượng mua qua ĐHT (1) = (a+b)**	**26.620.532**	**22.988.287**	**3.632.245**	**15,80%**
a	Sản lượng mua qua ĐHT (XNCN Dĩ An)	9.244	-	9.244	-
b	Sản lượng mua qua ĐHT (Tổng công ty):	26.611.288	22.988.287	3.623.001	15,76%
	+ chênh lệch của Kỳ 12 năm trước chuyển sang	-	1.538.868	(1.538.868)	-100,00%
	+ Sản lượng mua qua ĐHT	26.611.288	22.797.583	3.813.705	16,73%
	+ chênh lệch của Kỳ 3 kết chuyển sang kỳ sau	-	(1.348.164)	1.348.164	-100,00%
2	**Giá vốn hàng bán**	**136.814.918.585**	**118.176.584.841**	**18.638.333.744**	**15,77%**
a	*- Nước*	136.336.191.810	117.713.822.414	18.622.369.396	15,82%
b	*- ĐHN + DV khác*	478.726.775	462.762.427	15.964.348	3,45%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán: 136,81 tỷ đồng, tăng 18,64 tỷ đồng (+15,77%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 18,62 tỷ đồng (+15,82%) so với cùng kỳ năm trước, do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 15,8%;

+ Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác tăng 15,96 triệu đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Qúy 01 Năm 2019	Qúy 01 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	12.620.503.778	15.673.024.777	(3.052.520.999)	-19,48%
Chi phí thay ĐHN	2.351.387.903	2.434.092.343	(82.704.440)	-3,40%
Chi phí gắn ĐHN MP	4.224.874.422	4.722.196.500	(497.322.078)	-10,53%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	17.976.152.845	15.587.162.114	2.388.990.731	15,33%
Chi phí sửa bể	886.475.912	861.187.281	25.288.631	2,94%
Chi phí thuê tài sản	3.027.882.799	3.103.512.338	(75.629.539)	-2,44%
Chi phí bán hàng khác	638.157.261	587.991.226	50.166.035	8,53%
Cộng	**41.725.434.920**	**42.969.166.579**	**(1.243.731.659)**	**-2,89%**

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng 41,73 tỷ đồng,** giảm 1,24 tỷ đồng (-2,89%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí khấu hao: 12,62 tỷ đồng, giảm 3,05 tỷ đồng (-19,48%).

+ Chi phí thuê tài sản: 3,03 tỷ đồng, giảm 75,63 triệu đồng (-2,44%).

+ Chi phí gắn ĐHN miễn phí: 4,22 tỷ đồng, giảm 497,32 triệu đồng.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 2,39 tỷ đồng (+18,98%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi phí lương tăng 2,31 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2018 do quỹ lương kế hoạch năm 2019 tăng 10,64% so với quỹ lương thực hiện năm 2018 .

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Qúy 01 Năm 2019	Qúy 01 Năm 2018	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) =(3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	355.182.943	375.912.712	(20.729.769)	-5,51%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	3.952.714.623	3.308.136.290	644.578.333	19,48%
Chi phí đồ dùng văn phòng	389.261.687	234.366.093	154.895.594	66,09%
Chi phí dự phòng	9.921.293	166.540.783	(156.619.490)	-94,04%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.196.839.929	1.046.905.549	149.934.380	14,32%
Chi phí quản lý khác	7.114.278.056	5.215.387.363	1.898.890.693	36,41%
Cộng	**13.018.198.531**	**10.347.248.790**	**2.670.949.741**	**25,81%**

Thuyết minh:

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: 13,02 tỷ đồng, tăng 2,67 tỷ đồng (+25,81%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí nhân viên và các khoản trích theo lương tăng 644,58 triệu đồng.

+ Chi phí đồ dùng văn phòng tăng 154,9 triệu đồng.

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài tăng 149,93 triệu đồng.

+ Chi phí quản lý khác tăng 1,89 tỷ đồng.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính	Giá trị sổ sách	
	Tại 31/03/2019	Tại 01/01/2018
Tài sản tài chính	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.038.038.663	44.479.296.580
Đầu tư ngắn hạn	16.129.836.632	15.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	15.119.077.402	7.103.176.967
Các khoản phải thu khác	1.798.604.756	1.705.184.300
	85.085.557.453	**68.417.494.479**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính	91.206.178.439	94.354.351.439
Phải trả người bán	71.292.680.641	62.666.835.200
Chi phí phải trả	9.628.980.486	2.555.530.233
Các khoản phải trả khác	13.538.196.952	13.143.041.041
	185.666.036.518	**172.719.757.913**

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2019).

Tại ngày 31/03/2019, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các tủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn

tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2019, Công ty vay dài hạn từ:

+ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi Nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay ký ngày 16/11/2015 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay ký ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay ký ngày 14/12/2016 có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2019			
Phải trả người bán	70.354.045.641	938.635.000	71.292.680.641
Các khoản vay	9.444.555.000	81.761.623.439	91.206.178.439
Chi phí phải trả	9.628.980.486		9.628.980.486
Nợ tài chính khác	7.512.244.564	6.025.952.388	13.538.196.952
	96.939.825.691	**88.726.210.827**	**185.666.036.518**

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2019			
Phải trả người bán	61.728.200.200	938.635.000	62.666.835.200
Các khoản vay	12.592.728.000	81.761.623.439	94.354.351.439
Chi phí phải trả	2.555.530.233		2.555.530.233
Nợ tài chính khác	7.684.664.653	5.458.376.388	13.143.041.041
Cộng	**84.561.123.086**	**88.158.634.827**	**172.719.757.913**

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/03/2019			
Tiền và tương đương tiền	52.038.038.663	-	52.038.038.663
Đầu tư ngắn hạn	16.129.836.632	-	16.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	15.119.077.402	-	15.119.077.402
Tài sản tài chính khác	1.798.604.756	-	1.798.604.756
Cộng	**85.085.557.453**	**-**	**85.085.557.453**
Tại 01/01/2019			
Tiền và tương đương tiền	44.479.296.580	-	44.479.296.580
Đầu tư ngắn hạn	15.129.836.632	-	15.129.836.632
Phải thu khách hàng (*)	7.103.176.967	-	7.103.176.967
Tài sản tài chính khác	1.707.228.745	-	1.707.228.745
Cộng	**68.417.494.479**	**-**	**68.417.494.479**

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bằng chỉ tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2019).

6.2. Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc

Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2019 thuế suất thuế TNDN là 20%.

- Năm 2019, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 16 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Ngọc Lành	Nguyễn Thị Ngọc Hạnh	Hứa Trọng Nghi

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW
Số: 524 /CNTĐ-KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 01 năm 2019: 5.797,81 triệu đồng, giảm 22,11% so với cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	200.568,45	183.080,73	9,55%
2	Tổng chi phí	193.494,37	174.041,93	11,18%
	Trong đó:			
a-	*Giá vốn hàng bán*	*136.814,92*	*118.176,58*	15,77%
b-	*Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*	*54.743,63*	*53.316,42*	*2,68%*
3	Lợi nhuận trước thuế	7.074,08	9.038,80	-21,74%
a-	*Hoạt động kinh doanh chính*	*6.964,78*	*8.826,02*	*-21,09%*
b-	*Hoạt động khác*	*109,29*	*212,78*	*-48,64%*
4	Lợi nhuận sau thuế	5.797,81	7.443,39	-22,11%

1. Tổng doanh thu: 200,57 tỷ đồng, tăng 17,49 tỷ đồng (+9,55%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 8,5%.
2. Tổng chi phí: 193,49 tỷ đồng, tăng 19,45 tỷ đồng (+11,18%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 18,64 tỷ đồng (+15,77%), chủ yếu giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 18,62 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 15,8% và tỷ lệ chênh lệch giữa lượng nước sạch mua vào và bán ra tăng từ 13,59% (quý 01 năm 2018) lên 19,04% (quý 01 năm 2019).
- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 1,43 tỷ đồng (+2,68%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý 01 năm 2019 Công ty có lãi thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng kính báo.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

HỨA TRỌNG NGHI

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thư ký HĐQT;
- Lưu: VT, KTTC. Lành

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW

Số: ....524..../CNTĐ-KTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19.. tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - **Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh**

Thực hiện quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tại khoản 4 Điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính, Công ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức có lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính quý 01 năm 2019: 5.797,81 triệu đồng, giảm 22,11% so với cùng kỳ năm trước. Một số chỉ tiêu tài chính như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 01 Năm 2019	Quý 01 Năm 2018	Tăng/giảm
1	Tổng doanh thu	200.568,45	183.080,73	9,55%
2	Tổng chi phí	193.494,37	174.041,93	11,18%
	Trong đó:			
a-	*Giá vốn hàng bán*	*136.814,92*	*118.176,58*	15,77%
b-	*Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*	*54.743,63*	*53.316,42*	*2,68%*
3	Lợi nhuận trước thuế	7.074,08	9.038,80	-21,74%
a-	*Hoạt động kinh doanh chính*	*6.964,78*	*8.826,02*	*-21,09%*
b-	*Hoạt động khác*	*109,29*	*212,78*	*-48,64%*
4	Lợi nhuận sau thuế	5.797,81	7.443,39	-22,11%

1. Tổng doanh thu: 200,57 tỷ đồng, tăng 17,49 tỷ đồng (+9,55%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 8,5%.
2. Tổng chi phí: 193,49 tỷ đồng, tăng 19,45 tỷ đồng (+11,18%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Giá vốn hàng bán tăng 18,64 tỷ đồng (+15,77%), chủ yếu giá vốn mua sỉ nước sạch tăng 18,62 tỷ đồng, nguyên nhân do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng tăng 15,8% và tỷ lệ chênh lệch giữa lượng nước sạch mua vào và bán ra tăng từ 13,59% (quý 01 năm 2018) lên 19,04% (quý 01 năm 2019).

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 1,43 tỷ đồng (+2,68%) so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các nguyên nhân dẫn đến trong kỳ kinh doanh quý 01 năm 2019 Công ty có lãi thấp hơn so với cùng kỳ năm 2018.

Trân trọng kính báo.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304803581 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC - Q. THỦ ĐỨC - T.P HỒ CHÍ MINH

HỨA TRỌNG NGHI

Nơi nhận:
- *Như trên;*
- *Thư ký HĐQT;*
- *Lưu: VT, KTTC. Lành*